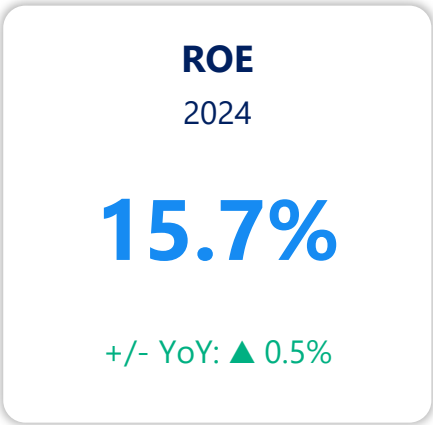
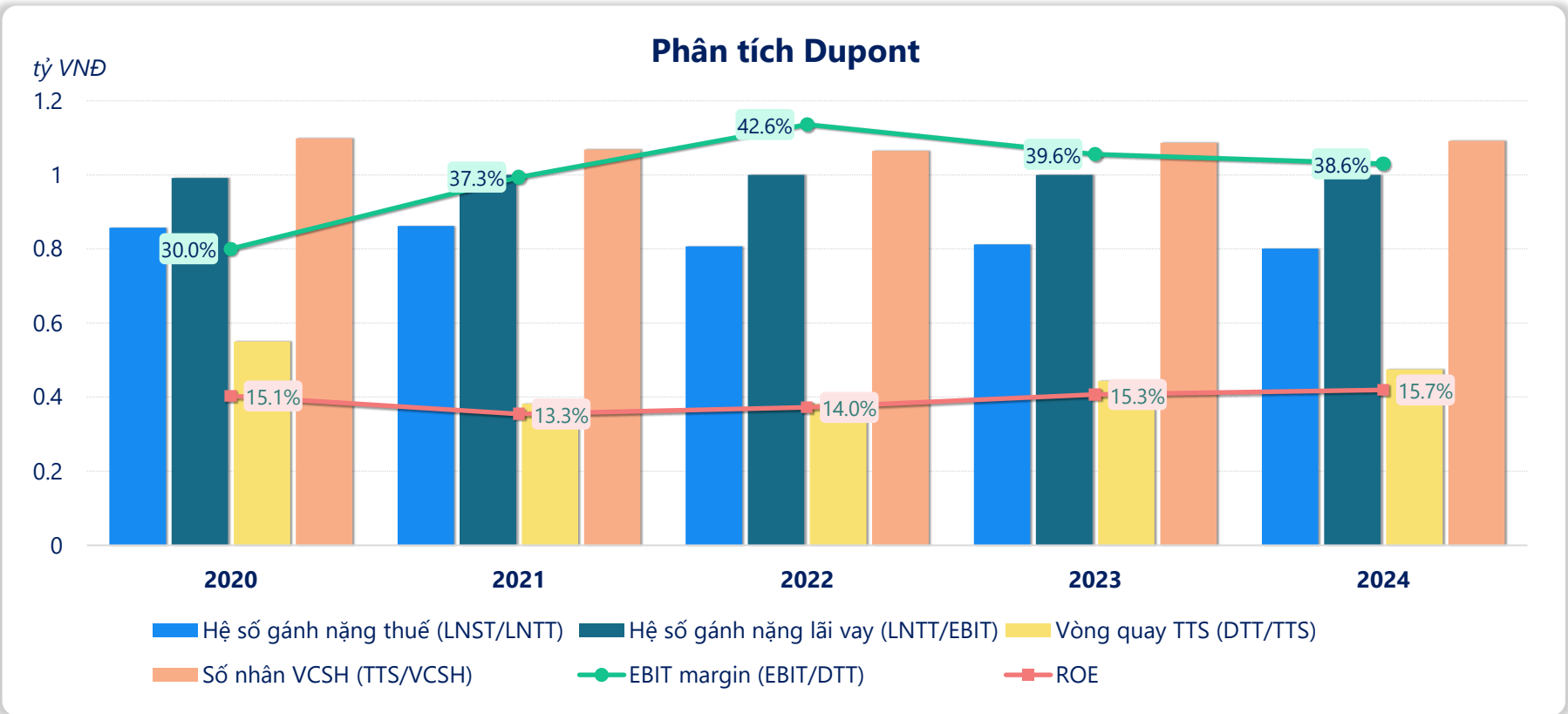
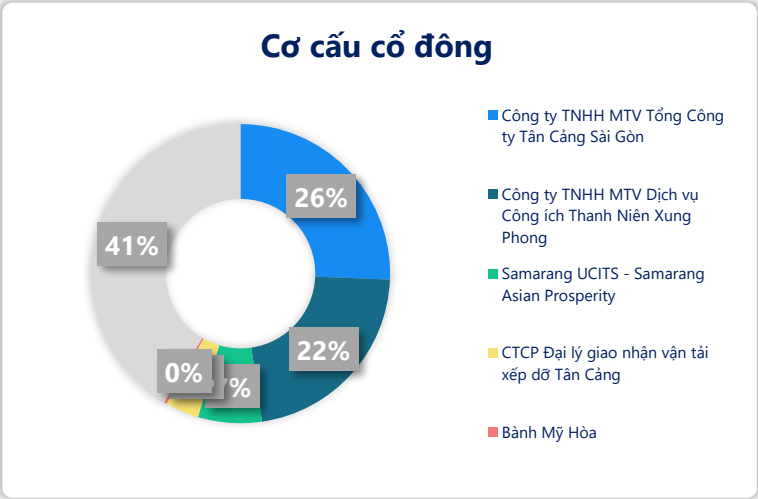


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

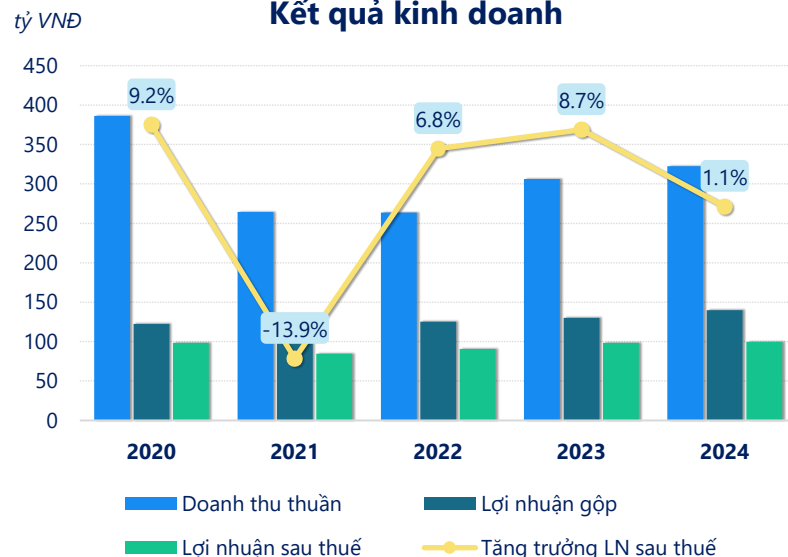
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		35,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		34,771 - 41,255
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,217
Số lượng CPLH (CP)		34,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,955
Sở hữu nước ngoài		10.2%
Beta		(0.18)
EPS		2,874
P/E		12.5

	YTD	1T	3T	6T
CLL		-0.6%	-6.5%	-6.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP Cảng Cát Lái (HSX: CLL)

### Kết quả kinh doanh

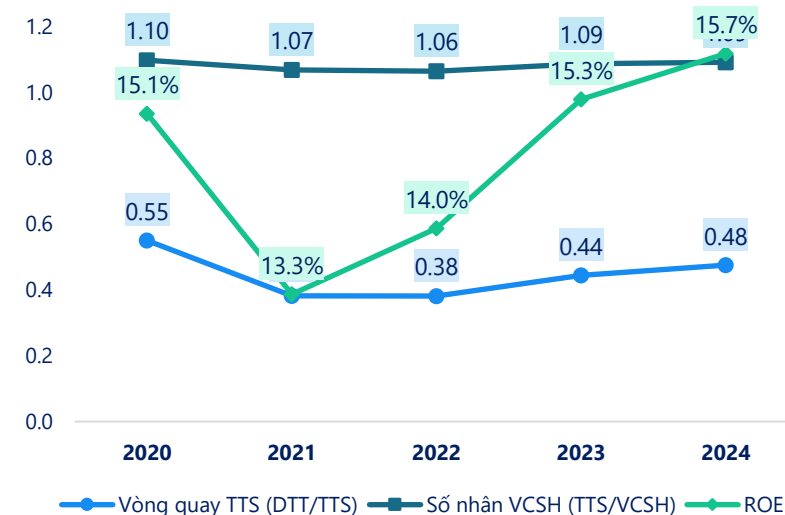


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **38.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

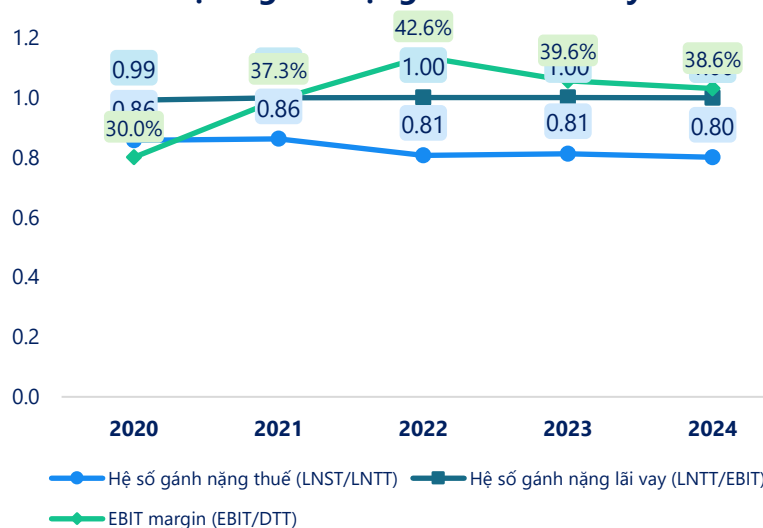
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CLL** ghi nhận doanh thu thuần **322.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **99.60** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.23%** và **tăng 1.12%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



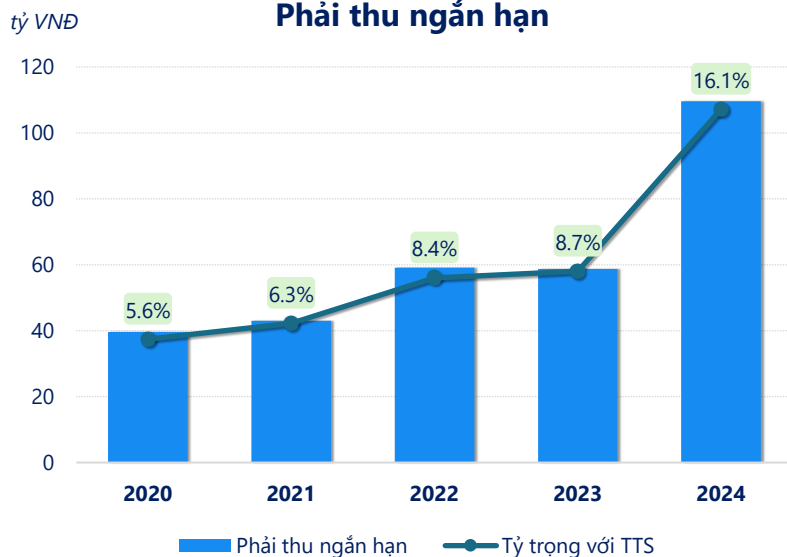
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.48**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Cảng Cát Lái (HSX: CLL)

## Phải thu ngắn hạn



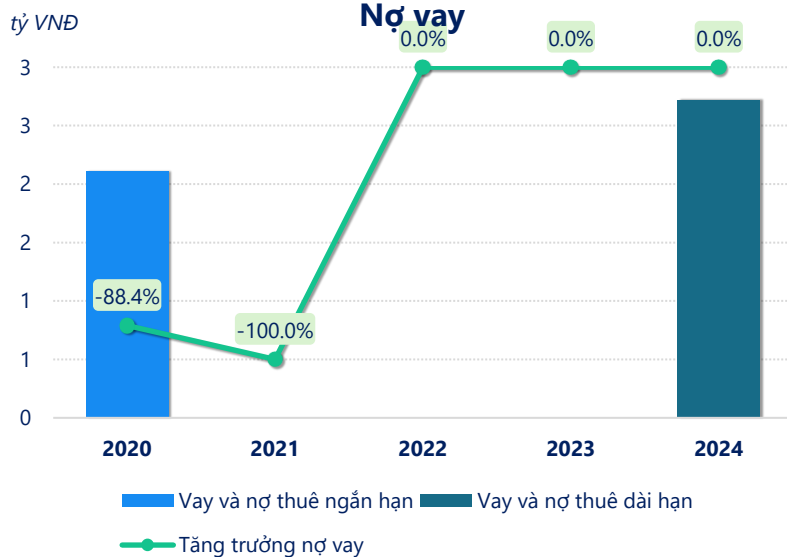
## Hàng tồn kho



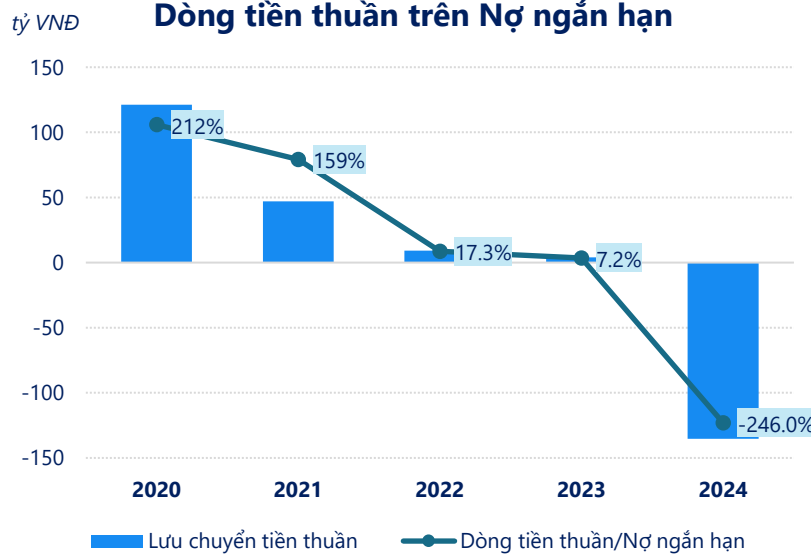
## Chỉ số thanh khoản



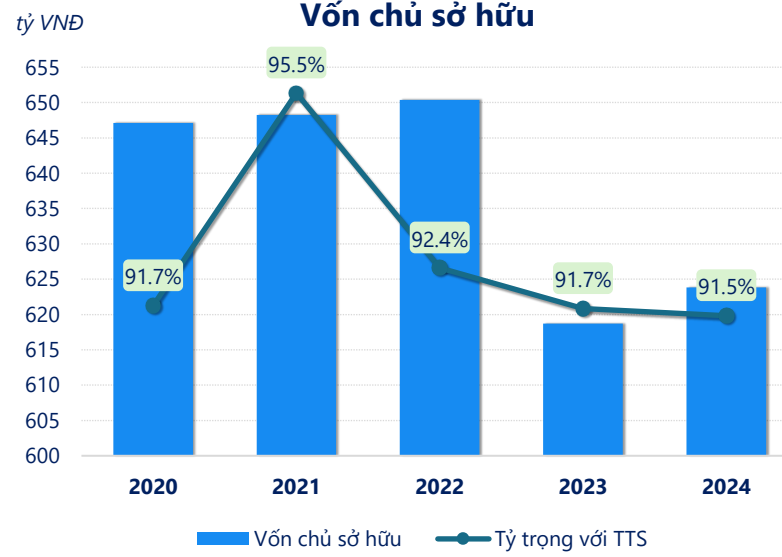
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>682</b>	<b>675</b>	<b>1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>403</b>	<b>386</b>	<b>4.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	99.5	235	-57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185	85.0	118%
Phải thu ngắn hạn	110	58.8	86.4%
Hàng tồn kho	5.53	5.19	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.23	2.13	51.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>279</b>	<b>289</b>	<b>-3.6%</b>
Phải thu dài hạn	0.08	0.19	-55.1%
Tài sản cố định	173	196	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.30	3.91	-66.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.0	85.8	0.2%
Tài sản dài hạn khác	18.3	2.91	529%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>57.8</b>	<b>56.4</b>	<b>2.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>55.1</b>	<b>56.4</b>	<b>-2.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	32.1	-4.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.72</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	2.72	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>624</b>	<b>619</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>624</b>	<b>619</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>386</b>	<b>264</b>	<b>264</b>	<b>306</b>	<b>322</b>
Giá vốn hàng bán	264	157	139	176	183
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>122</b>	<b>107</b>	<b>125</b>	<b>130</b>	<b>140</b>
Doanh thu HĐTC	10.2	6.86	7.25	10.2	9.18
Chi phí TC	1.03	0.06	0.00	1.64	0.04
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.03</b>	<b>0.06</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.04</b>
LN trong công ty LKLD	4.82	4.58	4.54	6.01	6.40
Chi phí bán hàng	0.67	0.10	3.45	1.75	1.11
Chi phí QLDN	21.1	19.6	23.6	24.8	32.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>115</b>	<b>98.7</b>	<b>110</b>	<b>118</b>	<b>122</b>
Lợi nhuận khác	0.40	-0.23	2.40	3.10	2.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>115</b>	<b>98.4</b>	<b>112</b>	<b>121</b>	<b>124</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>98.5</b>	<b>84.9</b>	<b>90.6</b>	<b>98.5</b>	<b>99.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>96.7</b>	<b>86.1</b>	<b>90.6</b>	<b>96.8</b>	<b>97.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	103	120	111	55.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.4	21.3	-30.5	16.9	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.9	-77.8	-80.7	-124	-87.0
Tiền đầu kỳ	53.4	175	222	231	235
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>121</b>	<b>47.0</b>	<b>9.27</b>	<b>4.08</b>	<b>-135</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	175	222	231	235	99.5